

QUY ĐỊNH

Về mức thu học phí học lại cho năm học 2026-2027 đối với đào tạo đại học hệ chính quy, đào tạo thường xuyên

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐT ngày 29/7/2025 của Hội đồng Trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về Lộ trình tăng học phí và tính giá dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn.

Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn quy định mức thu học phí học lại cho năm học 2026-2027 áp dụng đối với đào tạo đại học hệ chính quy, đào tạo thường xuyên như sau:

1. Đối với đào tạo đại học hệ chính quy

STT	Khối ngành	Mã số	Tên ngành	Học phí/tín chỉ	Ghi chú
1	Nhóm ngành I	7140114	Quản lý giáo dục	487.000	
2		7140201	Giáo dục Mầm non	477.000	
3		7140202	Giáo dục Tiểu học	477.000	
4		7140205	Giáo dục Chính trị	477.000	
5		7140206	Giáo dục Thể chất	487.000	
6		7140209	Sư phạm Toán học	477.000	
7		7140210	Sư phạm Tin học	477.000	
8		7140211	Sư phạm Vật lý	477.000	
9		7140212	Sư phạm Hóa học	477.000	
10		7140213	Sư phạm Sinh học	477.000	
11		7140217	Sư phạm Ngữ văn	477.000	
12		7140218	Sư phạm Lịch sử	477.000	
13		7140219	Sư phạm Địa lý	477.000	
14		7140231	Sư phạm Tiếng Anh	477.000	
15		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	477.000	
16		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	477.000	

17	Nhóm ngành III	7340101	Quản trị kinh doanh	487.000	
18		7340201	Tài chính - Ngân hàng	487.000	
19		7340201 - TA	Tài chính - Ngân hàng	731.000	
20		7340301	Kế toán	487.000	
21		7340301 - CLC	Kế toán (Định hướng ACCA)	731.000	
22		7340302	Kiểm toán	487.000	
23		7380101	Luật	487.000	
24	Nhóm ngành IV	7440112	Hóa học	525.000	
25	Nhóm ngành V	7460108	Khoa học dữ liệu	569.000	
26		7460112	Toán ứng dụng	569.000	
27		7480103	Kỹ thuật phần mềm	581.000	
28		7480107	Trí tuệ nhân tạo	569.000	
29		7480201	Công nghệ thông tin (bao gồm chuyên ngành An toàn, an ninh mạng)	569.000	
30		7480201 - TA	Công nghệ thông tin (Tiếng Anh)	853.000	
31		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	581.000	
32		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	581.000	
33		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	569.000	
34		7520201	Kỹ thuật điện	581.000	
35		7520201 - TA	Kỹ thuật điện (Tiếng Anh)	871.000	
36		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (bao gồm chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	581.000	
37		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	581.000	
38		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	581.000	
39		7520401	Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	569.000	
40		7540101	Công nghệ thực phẩm	581.000	
41		7580201	Kỹ thuật xây dựng	581.000	
42		7620109	Nông học	581.000	
43	Nhóm ngành VII	7220201	Ngôn ngữ Anh	520.000	
44		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	520.000	
45		7229030	Văn học	520.000	
46		7310101	Kinh tế	520.000	
47		7310109	Kinh tế số	520.000	
48		7310205	Quản lý nhà nước	520.000	
49		7310403	Tâm lý học giáo dục	520.000	

50	Nhóm ngành VII	7310608	Đông phương học	520.000	
51		7310630	Việt Nam học	520.000	
52		7760101	Công tác xã hội	520.000	
53		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	520.000	
54		7810201	Quản trị khách sạn	520.000	
55		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	520.000	
56		7850103	Quản lý đất đai	520.000	

2. Đối với đào tạo thường xuyên

STT	Nhóm ngành	Mức học phí/tín chỉ	Ghi chú
1	Khối ngành I	596.000	
2	Khối ngành III	609.000	
3	Khối ngành IV	656.000	
4	Khối ngành V	711.000	
5	Khối ngành VII	650.000	

3. Hiệu lực thi hành

Quy định này được áp dụng trong năm học 2026-2027.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

